



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI
Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2007**

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 19



KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28 tháng 12 năm 2004 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần cuối cùng vào ngày 13 tháng 12 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm:

- Công ty TNHH Phát hành Sách Gia Lai
- Công ty TNHH một thành viên Văn hóa Gia Bình
- Công ty TNHH một thành viên Văn hóa Gia An
- Nhà sách Văn hóa Thanh Hóa

Vốn điều lệ: theo giấy Đăng ký kinh doanh ngày 13/12/2007 là 23.762.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước chiếm 19,8%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố PleiKu, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 824332
- Fax: (84) 059. 824259

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;

**KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY(TIẾP THEO)**

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 139 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Đinh Văn Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Ông Mai Công Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Thư | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Ông Trần Anh Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Lợi | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Bà Trần Thị Thu Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Xuân Hòa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/01/2007 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Đinh Văn Dũng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2005
Miễn nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2005
Miễn nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/06/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/07/2005 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84.0511) 3655886 • Fax: (84.0511) 3655887
E-mail: aac@dng.vnn.vn

Số: 186/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 04 đến trang 19. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 04 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chung tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2007 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.



K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Hiếu

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0391/KTV)

Kiểm toán viên

Ulaue

Trần Thị Phương Lan

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0396/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.113.332.710	13.707.049.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.874.937.619	1.199.664.804
1. Tiền	111	5	5.874.937.619	1.199.664.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		5.509.090.832	3.341.114.617
1. Phải thu của khách hàng	131		483.333.244	167.304.886
2. Trả trước cho người bán	132		4.757.739.865	2.740.789.750
5. Các khoản phải thu khác	138	6	268.017.723	433.019.981
IV. Hàng tồn kho	140		15.926.282.967	8.248.039.160
1. Hàng tồn kho	141	7	15.926.282.967	8.248.039.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		803.021.292	918.231.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.688.686	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		287.778.706	53.424.461
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	8	-	21.447.816
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		486.553.900	843.358.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.888.919.168	44.469.352.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.954.194.986	42.530.460.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	50.862.432.340	17.853.658.836
- Nguyên giá	222		60.145.025.980	24.908.356.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.282.593.640)	(7.054.698.085)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	685.344.526	686.565.262
- Nguyên giá	228		764.548.137	764.548.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79.203.611)	(77.982.875)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	5.406.418.120	23.990.236.206
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.201.029.860	1.111.374.269
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	501.256.009
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		636.718.260	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	564.311.600	610.118.260
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.733.694.322	827.518.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.059.250.534	425.594.154
3. Tài sản dài hạn khác	268		674.443.788	401.924.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.002.251.878	58.176.402.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A. Nợ phải trả	300		57.533.262.802	44.705.025.676
I. Nợ ngắn hạn	310		27.756.954.527	20.119.049.227
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	16.366.700.953	9.955.632.517
2. Phải trả cho người bán	312		8.696.179.038	7.646.344.555
3. Người mua trả tiền trước	313		547.470.905	303.588.070
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	333.091.430	164.111.267
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	1.813.512.201	2.049.372.818
II. Nợ dài hạn	320		29.776.308.275	24.585.976.449
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	17	29.776.308.275	24.585.976.449
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.468.989.076	13.471.376.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	31.366.915.634	13.447.594.950
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	23.762.000.000	11.762.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	5.113.000.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	992.417.180	534.019.963
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	197.698.854	74.928.244
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	18	1.301.799.600	1.076.646.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		102.073.442	23.781.848
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		102.073.442	23.781.848
2. Nguồn kinh phí	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.002.251.878	58.176.402.474

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Kế toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu

Người lập biểu

Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	56.711.310.130	30.857.416.614
2. Các khoản giảm trừ	03	19	28.684.448	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	56.682.625.682	30.857.416.614
4. Giá vốn hàng bán	11	20	44.285.666.392	24.391.323.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.396.959.290	6.466.092.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.209.342.988	140.260.356
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	3.792.467.012	1.318.383.534
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24		2.461.616.647	2.691.842.952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.593.507.777	1.139.710.106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.758.710.842	1.456.416.424
11. Thu nhập khác	31		810.390.389	705.592.673
12. Chi phí khác	32		196.894.593	538.001.295
13. Lợi nhuận khác			613.495.796	167.591.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.372.206.638	1.624.007.802
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	458.397.218	18.425.771
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế	60		2.913.809.420	1.605.582.031
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.017	1.365



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Kế toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu

Người lập biểu

Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2008

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và thu khác	01	48.455.171.074	30.807.482.247
2. Tiền chi mua hàng và các khoản khác	02	(31.097.787.610)	(10.977.781.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.047.332.672)	(2.055.373.105)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.792.467.012)	(1.338.043.866)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(258.143.416)	-
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	36.203.822.216	40.208.985.588
7. Tiền đã trả cho các khoản khác	07	(32.467.326.994)	(50.315.769.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.995.935.586	6.329.499.777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.366.683.224)	(469.674.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các TS DH khác	22	107.272.727	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ đơn vị khác	24	-	147.799
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.584.007	40.435.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.129.826.490)	(429.091.204)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	17.113.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP đã phát hành	32	-	(850.000.000)
3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.191.205.071	12.331.861.320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.917.502.906)	(17.370.282.745)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	(1.577.538.446)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.190.836.281)	(5.888.421.425)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.675.272.815	11.987.148
Tiền tồn đầu kỳ	60	1.199.664.804	1.187.677.656
Tiền tồn cuối kỳ	70	5.874.937.619	1.199.664.804



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Kế toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu

Người lập biểu

Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28 tháng 12 năm 2004 (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần hiệu chỉnh sau cùng vào ngày 13 tháng 12 năm 2007). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm:

- Công ty TNHH Phát hành Sách Gia Lai;
- Công ty TNHH một thành viên Văn hóa Gia Bình;
- Công ty TNHH một thành viên Văn hóa Gia An;
- Nhà sách Văn hóa Thanh Hóa.

Vốn điều lệ: theo giấy Đăng ký kinh doanh ngày 13/12/2007 là 23.762.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước chiếm 19,8%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam Ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc (việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính).

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được (việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính).

4.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Mức trích khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 20
Máy móc thiết bị	3 - 48
Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	4 - 11
Tài sản cố định khác	22

4.5 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.7 Tiền lương

Tiền lương được xác định trên cơ sở tiền lương thực tế trả cho người lao động.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi hàng bán được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hoá đơn bán hàng.

4.9 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng.....: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo, vận tải bốc xếp: áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.
 - Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2005 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, do đó công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (Từ năm 2007-2009). Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%, được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Tiền mặt	2.072.826.598	976.459.849
Tiền gửi ngân hàng	3.802.111.021	223.204.955
Cộng	5.874.937.619	1.199.664.804

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Cổ tức được chia	97.940.800	97.940.800
Phải thu khác	170.076.923	335.079.181
Cộng	268.017.723	433.019.981

7. Hàng tồn kho

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Nguyên vật liệu	-	9.355.711
Công cụ dụng cụ	6.296.967	-
Hàng hoá	15.919.986.000	8.238.683.449
Cộng	15.926.282.967	8.248.039.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.446.816
Cộng	-	21.447.816

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.145.175.860	2.846.257.641	1.229.143.420	687.780.000	24.908.356.921
Mua sắm trong năm	23.163.814.088	11.376.621.497	1.792.483.181	158.300.000	36.491.218.766
Th.lý, nhượng khác	-	790.885.730	241.979.977	-	1.032.865.707
Giảm khác	221.684.000	-	-	-	221.684.000
Số cuối năm	43.308.989.948	13.431.993.408	2.779.646.624	846.080.000	60.145.025.980
Khấu hao					
Số đầu năm	5.939.777.884	655.266.088	269.178.794	190.475.319	7.054.698.085
Khấu hao trong năm	1.288.478.406	821.322.708	153.117.728	44.153.251	2.307.072.093
Th.lý, nhượng bán	-	7.030.082	56.462.000	-	63.492.082
Giảm khác	15.684.456	-	-	-	15.684.456
Số cuối năm	7.212.571.834	1.469.558.714	365.834.522	234.628.570	9.282.593.640
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.205.397.976	2.190.991.553	959.964.626	497.304.681	17.853.658.836
Số cuối năm	36.096.418.114	11.962.434.694	2.413.812.102	611.451.430	50.862.432.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	732.048.137	32.500.000	764.548.137
Tăng trong năm		22.200.000	22.200.000
Giảm trong năm	-	22.200.000	22.200.000
Số cuối năm	732.048.137	32.500.000	764.548.137
Khấu hao			
Số đầu năm	51.586.573	26.396.302	77.982.875
Tăng trong năm	-	1.960.736	1.960.736
Giảm trong năm	-	740.000	740.000
Số cuối năm	51.586.573	27.617.038	79.203.611
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	680.461.564	6.103.698	686.565.262
Số cuối năm	680.461.564	4.882.962	685.344.526

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Tre xanh Plaza	714.866.072	23.137.107.506
Công trình Công viên Đồng Xanh	2.698.159.590	580.549.333
Khách sạn Phố Núi	1.000.000	22.828.884
Nhà sách Gia Quảng	1.090.589.250	-
Nhà sách Ngô Mây	38.268.777	249.750.483
Nhà sách Phú Yên	168.388.149	-
Nhà sách Lê Lợi	527.014.755	-
Văn phòng đại diện tại TPHCM	66.666.834	-
Văn phòng làm việc mới	101.464.693	-
Cộng	5.406.418.120	23.990.236.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
+ Cổ phiếu - C.ty CP Sách TB TH Kon Tum	-	609118260
+ Cổ phiếu - C.ty CP Phát hành sách Nghệ An)	563.311.600	-
+ Trái phiếu	1.000.000	1.000.000
Cộng	564.311.600	610.118.260

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.059.250.534	425.594.154
Cộng	2.059.250.534	425.594.154

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	16.366.700.953	9.955.632.517
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	14.866.700.953	8.505.632.517
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	1.500.000.000	1.450.000.000
- Nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	16.366.700.953	9.955.632.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	132.654.080	145.685.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.232.756	18.425.771
Thuế thu nhập cá nhân	3.204.594	
Cộng	333.091.430	164.111.267

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44.252.218	25.768.614
Bảo hiểm xã hội	35.517.105	9.199.080
Phải trả về cổ phần hoá	150.287.829	1.356.287.373
Phải trả, phải nộp khác	1.583.455.049	658.117.751
Cộng	1.813.512.201	2.049.372.818

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Vay dài hạn	26.588.547.999	24.455.976.449
+ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	5.543.201.275	2.450.000.000
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	21.601.947.000	17.672.676.449
+ Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	921.160.000	
+ Vay cá nhân	1.580.000.000	4.333.300.000
Nợ dài hạn	130.000.000	130.000.000
Cộng	29.776.308.275	24.585.976.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
SD tại 1/1/2006	11.762.000.000	-	125.146.973	15.092.792	128.288.732
Tăng trong năm	-	-	408.872.990	59.835.452	948.358.011
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
SD tại 31/12/2006	11.762.000.000	-	534.019.963	74.928.244	1.076.646.743
SD tại 1/1/2007	11.762.000.000	-	534.019.963	74.928.244	1.076.646.743
Tăng trong năm	12.000.000.000	5.113.000.000	458.397.217	122.770.610	3.372.222.997
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.147.070.140
SD tại 31/12/2007	23.762.000.000	5.113.000.000	992.417.180	197.698.854	1.301.799.600

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vốn đầu tư Nhà nước	4.704.800.000	4.704.800.000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	19.057.200.000	7.057.200.000
Cộng	23.762.000.000	11.762.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

	Năm 2007	Năm 2006
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.376.200	117.620
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.376.200	117.620
- Cổ phiếu thường	2.094.200	89.420
- Cổ phiếu ưu đãi	282.000	28.200
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.376.200	117.620
- Cổ phiếu thường	2.094.200	89.420
- Cổ phiếu ưu đãi	282.000	28.200
* Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng/cổ phiếu)	10.000	100.000

19. Doanh thu

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
- Tổng doanh thu	56.711.310.130	30.857.416.614
+ Doanh thu bán hàng hóa	35.818.368.626	20.851.266.039
+ Doanh cung cấp dịch vụ	18.960.682.994	10.006.150.575
+ Doanh thu nội bộ	1.932.258.510	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế tiêu thụ đặc biệt)	28.684.448	-
Doanh thu thuần	56.682.625.682	30.857.416.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	28.654.694.900	16.912.453.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.630.971.492	7.478.870.712
Cộng	44.285.666.392	24.391.323.954

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Lãi tiền gửi	129.584.006	42.319.556
Cổ tức được chia	97.940.800	97.940.800
Thu khác	981.818.182	
Cộng	1.209.342.988	140.260.356

22. Chi phí tài chính

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính (lãi tiền vay)	3.792.467.012	1.318.383.534
Cộng	3.792.467.012	1.318.383.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.372.206.638	1.624.007.802
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	(97.940.800)	(97.940.800)
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN (cổ tức được chia)	(97.940.800)	(97.940.800)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.274.265.838	1.526.067.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)	916.794.435	427.298.761
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	458.397.217	408.872.990
+ Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	458.397.218	18.425.771
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.913.809.420	1.605.582.031

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.170.381.576	4.115.981.617
Chi phí nhân công	4.715.864.237	2.915.477.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.758.088.782	1.283.741.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.079.112.689	1.322.962.986
Chi phí bằng tiền khác	3.279.973.007	2.339.924.155
Cộng	22.693.420.291	11.978.087.259

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Kê toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu

Người lập biểu

Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2008